

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2020/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ
thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 1720/TTr-VP ngày 18 tháng 12 năm 2020 và ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Văn bản số 102/BC-STP ngày 10 tháng 8 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)**

Đặng Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chế độ báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định chế độ báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, nhằm phục vụ yêu cầu quản lý, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Quy định này không điều chỉnh:
 - a) Chế độ báo cáo định kỳ tại văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của các cơ quan nhà nước ở Trung ương quy định.
 - b) Báo cáo định kỳ, đột xuất và chuyên đề theo quy định pháp luật về thống kê.
 - c) Báo cáo trong nội bộ từng sở, ban ngành thuộc tỉnh, các phòng, ban, đơn vị trong cơ quan hành chính nhà nước ở cấp chính quyền địa phương của tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ.
2. Cán bộ, công chức, viên chức và người có liên quan trong việc thực hiện các chế độ báo cáo.
3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo do cơ quan hành chính nhà nước ban hành.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ

Điều 3. Nguyên tắc, thẩm quyền ban hành và nội dung chế độ báo cáo

1. Nguyên tắc báo cáo: Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ).
2. Thẩm quyền ban hành: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ.
3. Nội dung chế độ báo cáo: Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 4. Yêu cầu đối với việc ban hành chế độ báo cáo

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Chế độ báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh được ban hành phải đảm bảo thống nhất theo quy định pháp luật, đồng thời đáp ứng các yêu cầu tương ứng nêu tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 Quy định này.

Điều 5. Thời gian chốt số liệu trong chế độ báo cáo định kỳ

1. Đối với các báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng quý, 6 tháng và hằng năm thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Đối với báo cáo 9 tháng: Thời gian chốt số liệu báo cáo được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 9 của kỳ báo cáo.

3. Việc tổng hợp số liệu trong kỳ báo cáo là tháng, quý, 6 tháng trùng với báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng và năm được thực hiện như sau:

a) Kỳ báo cáo tháng trùng với kỳ báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng, năm thì tổng hợp báo cáo theo kỳ báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

b) Kỳ báo cáo quý trùng với kỳ báo cáo 6 tháng, 9 tháng, năm thì tổng hợp báo cáo theo kỳ báo cáo 6 tháng, 9 tháng, năm.

c) Kỳ báo cáo 6 tháng trùng với kỳ báo cáo năm thì tổng hợp báo cáo theo kỳ báo cáo năm.

4. Một số báo cáo có thời gian chốt và tổng hợp số liệu khác so với khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, được quy định cụ thể tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

Điều 6. Hình thức và phương thức gửi, nhận báo cáo

Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Tùy theo điều kiện thực tế và yêu cầu, báo cáo được gửi, nhận bằng một trong các phương thức sau:

1. Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh Quảng Ngãi.

2. Gửi qua phần mềm Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

3. Thực hiện theo các phương thức được quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 7. Thời hạn gửi báo cáo

1. Trường hợp báo cáo giấy:

a) Thời hạn gửi báo cáo định kỳ của mỗi cấp báo cáo là không quá 02 ngày làm việc sau ngày chốt số liệu thực tế trong kỳ báo cáo hoặc sau ngày thực hiện việc tổng hợp.

b) Thời hạn cho mỗi cấp tổng hợp thực hiện việc tổng hợp báo cáo là không quá 02 ngày làm việc.

2. Trường hợp báo cáo qua Hệ thống thông tin báo cáo chuyên dùng:

a) Thời hạn gửi báo cáo định kỳ của mỗi cấp báo cáo là không quá 02 ngày làm việc sau ngày chốt số liệu thực tế trong kỳ báo cáo hoặc sau ngày thực hiện việc tổng hợp.

b) Thời hạn cho mỗi cấp tổng hợp thực hiện việc tổng hợp báo cáo là không quá 01 ngày làm việc.

3. Thời hạn các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo định kỳ đến cơ quan tổng hợp để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 22 của tháng cuối kỳ báo cáo.

4. Trường hợp thời hạn báo cáo nói trên trùng vào ngày nghỉ hàng tuần hoặc ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật thì thời hạn gửi báo cáo định kỳ được tính vào ngày làm việc tiếp theo sau ngày nghỉ đó.

5. Một số báo cáo có thời hạn gửi khác so với khoản 1, khoản 2 Điều này, được quy định cụ thể tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

Điều 8. Chinh lý, bổ sung báo cáo

1. Việc chỉnh lý, bổ sung báo cáo được áp dụng trong trường hợp thông tin, số liệu trong báo cáo bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử còn thiếu hoặc chưa đảm bảo tính chính xác, hợp lý.

2. Việc chỉnh lý, bổ sung báo cáo được thể hiện bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử, báo cáo điện tử trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh, trong đó ghi rõ thời gian lập báo cáo và có chữ ký, đóng dấu hoặc xác nhận bằng chữ ký số theo quy định pháp luật của người có thẩm quyền ký, ban hành báo cáo tại nơi lập báo cáo.

Điều 9. Danh mục báo cáo, các đề cương, biểu mẫu số liệu báo cáo thực hiện trên địa bàn tỉnh

1. Danh mục báo cáo định kỳ, đề cương báo cáo, biểu mẫu số liệu báo cáo của từng chế độ báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh được quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Quyết định này và được điều chỉnh trong quá trình thực hiện để đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các sở, ban, ngành được giao chủ trì thực hiện các chế độ báo cáo định kỳ theo danh mục tại Quy định này chủ động phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thường xuyên rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung Danh mục báo cáo định kỳ đảm bảo phù hợp với yêu cầu phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước của tỉnh.

Chương III ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ

Điều 10. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo

Thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính

phủ.

Điều 11. Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

1. Yêu cầu về chức năng cơ bản của Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Hạ tầng kỹ thuật, công nghệ Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh phải đảm bảo theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Việc xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh trên nền tảng Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ và theo quy định tại Quy định này, đảm bảo kết nối, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Văn phòng Chính phủ và các quy định pháp luật có liên quan.

Chương IV

QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ VÀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 12. Quyền của các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân trong việc khai thác, sử dụng dữ liệu trên Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia và Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

1. Các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân được quyền khai thác cơ sở dữ liệu về thông tin báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia và Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh theo phân cấp quản lý.

2. Các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân tham gia thu thập, xử lý, cập nhật thông tin báo cáo được truy cập và khai thác cơ sở dữ liệu theo phân quyền; được quyền trích xuất dữ liệu do mình trực tiếp cập nhật để tổ chức thành bộ dữ liệu riêng phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo điều hành của mình.

Điều 13. Trách nhiệm công khai, chia sẻ thông tin báo cáo và công bố danh mục chế độ báo cáo định kỳ

1. Trách nhiệm công khai, chia sẻ thông tin báo cáo thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ và nội dung quy định tại Quy định này.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thường xuyên thống kê, cập nhật để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh công bố danh mục báo cáo định kỳ khi có sự thay đổi trong các văn bản quy phạm pháp luật quy định chế độ báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ và nội dung tại Quy định này.

Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chế độ báo cáo

1. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ và nội dung tại Quy định này.

2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao thường xuyên rà soát chế độ báo cáo đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước, đáp ứng các nguyên tắc và yêu cầu của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ và nội dung tại Quy định này.

b) Hướng dẫn, tổ chức tập huấn cho các đối tượng thực hiện báo cáo theo nhiệm vụ được giao tại Quy định này để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất.

3. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh công bố danh mục báo cáo định kỳ tại Quy định này và cập nhật, công bố thường xuyên khi có sự thay đổi trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh theo quy định pháp luật.

b) Phối hợp với các cơ quan có liên quan thường xuyên rà soát chế độ báo cáo đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước, đáp ứng các nguyên tắc và yêu cầu tại Quy định này.

4. Trách nhiệm Sở Thông tin và Truyền thông:

a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện và hướng dẫn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các biện pháp giám sát, biện pháp bảo đảm an toàn thông tin theo quy định pháp luật và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xác định cấp độ bảo đảm an toàn thông tin và thực hiện phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ đối với các Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh theo quy định của pháp luật. Thiết lập các hệ thống giám sát, phòng, chống tấn công, chống thất thoát dữ liệu, phòng, chống vi-rút để bảo đảm an toàn, an ninh cho hệ thống.

5. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về Bộ chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

b) Đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện cung cấp và đề xuất sửa đổi, bổ sung số liệu, chỉ tiêu báo cáo trên địa bàn tỉnh trong Bộ chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định pháp luật.

Chương V **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 15. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện chế độ báo cáo của các cơ quan quản lý nhà nước được bố trí trong kinh phí chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí thực hiện chế độ báo cáo của tổ chức, cá nhân có liên quan do tổ chức, cá nhân đó tự bảo đảm.

3. Kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh, các sở, ban ngành và địa phương thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đấu thầu, công nghệ thông tin và pháp luật khác có liên quan.

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện chế độ báo định kỳ quy định tại Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các sở, ban ngành và địa phương có liên quan kịp thời phản ánh cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Đặng Văn Minh